BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/04/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Đinh Việt Tiến	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Công Đức	Tổng Giám đốc
Ông	Phan Hữu Giống	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị Minh Phương	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 03 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Lãnh đạo

Đinh Việt Tiến
Chủ tịch Công ty
Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Số: 250122.005/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Lãnh đạo**
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai được lập ngày 25 tháng 01 năm 2022, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai (Thuyết minh 6) theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Điều này dẫn đến Khoản mục "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 139) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 đang phản ánh thiếu với cùng số tiền là 56.000.000.000 đồng. Nếu khoản Công nợ trên được trích lập dự phòng thì chi phí các năm trước sẽ tăng lên 56.000.000.000 đồng, đồng thời "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Mã số 314) trên Bảng cân đối kế toán tại hai thời điểm nêu trên giảm đi cùng số tiền là 56.000.000.000 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2018-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1437-2018-002-1

Mẫu B01 - XS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.577.344.328.668**	**2.039.352.752.648**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**193.723.050.091**	**416.079.826.384**
111	1. Tiền		193.723.050.091	172.039.826.384
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	244.040.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**1.085.800.000.000**	**1.296.090.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.085.800.000.000	1.296.090.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**270.849.697.639**	**315.623.179.932**
131	1. Phải thu của khách hàng	5	202.731.042.675	223.461.551.300
132	2. Trả trước cho người bán		517.248.000	8.939.000.000
135	3. Các khoản phải thu khác	6	67.601.406.964	83.222.628.632
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**26.606.005.002**	**10.221.453.520**
141	1. Hàng tồn kho		26.606.005.002	10.221.453.520
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**365.575.936**	**1.338.292.812**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		332.260.955	895.178.728
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	33.314.981	443.114.084
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**24.795.975.088**	**26.236.260.118**
220	**II. Tài sản cố định**		**15.379.075.815**	**16.215.140.841**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.027.622.381	12.991.728.569
222	*- Nguyên giá*		*47.298.080.045*	*47.185.323.045*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(35.270.457.664)*	*(34.193.594.476)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	82.500.000
228	*- Nguyên giá*		*727.950.000*	*727.950.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(727.950.000)*	*(645.450.000)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	3.351.453.434	3.140.912.272
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**10**	**9.269.353.273**	**9.873.573.277**
241	- Nguyên giá		16.281.269.661	16.281.269.661
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.011.916.388)	(6.407.696.384)
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**11**	**147.546.000**	**147.546.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		147.546.000	147.546.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.602.140.303.756**	**2.065.589.012.766**

Mẫu B01 - XS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**402.140.303.756**	**865.589.012.766**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**402.074.303.756**	**865.523.012.766**
312	1. Phải trả người bán		601.077.872	-
313	2. Người mua trả tiền trước		531.797.279	252.690.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	270.403.506.792	679.125.192.045
315	4. Phải trả người lao động		5.898.259.102	5.005.088.898
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	6.407.765.458	27.008.935.831
321	8. Dự phòng rủi ro trả thưởng	14	111.214.251.000	147.896.358.300
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.017.646.253	6.234.747.692
330	**II. Nợ dài hạn**		**66.000.000**	**66.000.000**
333	1. Phải trả dài hạn khác	13	66.000.000	66.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.200.000.000.000**	**1.200.000.000.000**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**1.200.000.000.000**	**1.200.000.000.000**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.602.140.303.756**	**2.065.589.012.766**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		334.920.270.822	313.803.614.121
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		110.000.000.000	100.000.000.000

Phạm Nguyễn Thùy Vân	**Huỳnh Ngọc Đức**	**Nguyễn Công Đức**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Mẫu B02 - XS

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu**	**17**	**3.385.304.420.225**	**4.501.826.182.653**
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số		3.383.653.236.371	4.500.300.072.745
01.1.1	*1.1.1. Xổ số truyền thống*		*3.347.780.572.743*	*4.461.617.381.841*
01.1.2	*1.1.2. Xổ số cào*		*22.348.245.445*	*20.090.445.455*
01.1.4	*1.1.4. Xổ số lô tô*		*13.524.418.183*	*18.592.245.449*
01.2	1.2. Doanh thu kinh doanh khác		1.651.183.854	1.526.109.908
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18**	**441.346.074.309**	**586.995.661.663**
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		441.346.074.309	586.995.661.663
02.1.1	*2.1.1. Xổ số truyền thống*		*436.667.031.229*	*581.950.093.286*
02.1.2	*2.1.2. Xổ số cào*		*2.914.988.536*	*2.620.492.886*
02.1.4	*2.1.4. Xổ số lô tô*		*1.764.054.544*	*2.425.075.491*
10	**3. Doanh thu thuần**		**2.943.958.345.916**	**3.914.830.520.990**
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		2.942.307.162.062	3.913.304.411.082
10.1.1	*3.1.1. Xổ số truyền thống*		*2.911.113.541.514*	*3.879.667.288.555*
10.1.2	*3.1.2. Xổ số cào*		*19.433.256.909*	*17.469.952.569*
10.1.4	*3.1.4. Xổ số lô tô*		*11.760.363.639*	*16.167.169.958*
10.2	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác		1.651.183.854	1.526.109.908
11	**4. Chi phí kinh doanh**	**19**	**2.335.524.386.836**	**3.182.920.633.313**
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		2.334.920.166.832	3.182.316.413.309
11.1.1	*4.1.1. Chi phí trả thưởng*		*1.724.721.694.000*	*2.384.000.877.000*
11.1.2	*4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số*		*610.198.472.832*	*798.315.536.309*
11.2	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán		604.220.004	604.220.004
20	**5. Lợi nhuận gộp**		**608.433.959.080**	**731.909.887.677**
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		607.386.995.230	730.987.997.773
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		1.046.963.850	921.889.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	60.406.744.536	81.994.320.964
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	57.100.484.630	76.691.824.326
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**611.740.218.986**	**737.212.384.315**
31	11. Thu nhập khác	22	37.011.222.884	268.379.099
32	12. Chi phí khác		129.312.000	851.978.182
40	**13. Lợi nhuận khác**		**36.881.910.884**	**(583.599.083)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**648.622.129.870**	**736.628.785.232**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	129.766.442.974	147.484.442.683
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**518.855.686.896**	**589.144.342.549**

Phạm Nguyễn Thùy Vân	**Huỳnh Ngọc Đức**	**Nguyễn Công Đức**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Mẫu B03 - XS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***648.622.129.870***	***736.628.785.232***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.827.083.192	1.627.950.328
03	- Các khoản dự phòng		(36.682.107.300)	6.832.304.400
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(60.413.544.536)	(81.994.320.964)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***553.353.561.226***	***663.094.718.996***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		28.813.330.299	(69.567.169.727)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(16.384.551.482)	(2.206.405.131)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(27.258.350.433)	35.824.326.988
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		562.917.773	24.520.681
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(128.052.863.414)	(148.331.509.648)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.861.585.024)	(4.212.266.371)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***407.172.458.945***	***474.626.215.788***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(386.798.162)	(5.760.399.863)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.800.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.063.650.000.000)	(2.093.920.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		2.273.940.000.000	1.984.961.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76.776.695.633	93.902.961.749
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***286.686.697.471***	***(20.816.438.114)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(916.215.932.709)	(514.143.103.425)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(916.215.932.709)***	***(514.143.103.425)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(222.356.776.293)**	**(60.333.325.751)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**416.079.826.384**	**476.413.152.135**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**193.723.050.091**	**416.079.826.384**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

Phạm Nguyễn Thùy Vân	**Huỳnh Ngọc Đức**	**Nguyễn Công Đức**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Mẫu B09 - XS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/04/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.200.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02/11/2016 là:
- Xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ in: In vé số, in offset, in bao bì, in sách, báo, tem, nhãn, biểu mẫu chứng từ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 04/2021, Bộ Tài chính cho phép Công ty phát hành 11 triệu vé/kỳ, tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch Covid, UBND tỉnh Đồng Nai yêu cầu tạm dừng 15 kỳ vé dẫn đến doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2020.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và bao gồm cả hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	02	năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Quyền sử dụng đất	không thời hạn	

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đền bù, giải phóng mặt bằng, các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.
Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác định như sau: **DPtt = DT x TLkh - TTtt**
Trong đó:
- DPtt: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TLkh: Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- TTtt: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.
- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của viên chức quản lý được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLDTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLDTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xổ số, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	512.139.499	987.330
Tiền gửi ngân hàng	193.210.910.592	172.038.839.054
Các khoản tương đương tiền	-	244.040.000.000
	193.723.050.091	**416.079.826.384**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.085.800.000.000	1.296.090.000.000
	1.085.800.000.000	**1.296.090.000.000**

Mẫu B09 - XS

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31/12/2021, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,1%/năm, chi tiết bao gồm:

	31/12/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	72.100.000.000
- Chi nhánh Ba Tháng Hai	69.000.000.000
- Chi nhánh Biên Hòa	55.800.000.000
- Chi nhánh Hàm Nghi	50.300.000.000
- Chi nhánh Nam Đồng Nai	19.500.000.000
- Chi nhánh Đông Đồng Nai	17.100.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	59.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	
- Chi nhánh Đồng Nai	31.700.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	
- Chi nhánh Đồng Nai	10.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	28.500.000.000
- Chi nhánh KCN Biên Hòa	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	97.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	
- Chi nhánh Đồng Nai	93.400.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	
- Hội sở	10.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	32.300.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Đồng Nai	113.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Bắc Đồng Nai	24.500.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	72.700.000.000
- Chi nhánh Lâm Đồng	52.700.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	82.100.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	
- Chi nhánh Đồng Nai	11.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	26.500.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	45.000.000.000
	1.085.800.000.000

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Đại lý Nguyễn Thị Thùy Dương	21.449.723.025	24.428.790.400
- Đại lý Lương Quan Thạch	27.641.723.150	30.871.127.100
- Đại lý Trần Ngọc Tâm	27.499.144.975	30.574.057.600
- Các đối tượng khác	126.140.451.525	137.587.576.200
	202.731.042.675	**223.461.551.300**

Mẫu B09 - XS

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi	10.852.677.535	27.222.628.632
- Phải thu Công ty CP Bóng đá Đồng Nai mượn tiền	56.000.000.000	56.000.000.000
- Phải thu thuế TNDN của công nhân viên	740.433.135	-
- Phải thu khác	8.296.294	-
	67.601.406.964	**83.222.628.632**

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.775.690.252	7.669.821.292
- Hàng hóa	19.000.000	110.545.455
- Vé xổ số	1.811.314.750	2.441.086.773
	26.606.005.002	**10.221.453.520**

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cải tạo hệ thống máy lạnh trung tâm Trụ sở Công ty	210.541.162	
- Xây dựng kho lưu trữ vé (*)	3.140.912.272	3.140.912.272
	3.351.453.434	**3.140.912.272**

(*) Theo văn bản số 12281/UBND-KT ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Công ty chuyển đổi mục đích xây dựng Dự án Xí nghiệp in sang xây dựng Kho lưu trữ vé theo đề nghị của Công ty tại văn bản số 824/XSKT & DVTH ngày 15/11/2017. Số dư tại ngày 31/12/2020 bao gồm: chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng với tổng số tiền là 3.140.912.272 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

Mẫu B09 - XS

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	TSCĐ vô hình (*)	BĐS đầu tư (**)
	Phần mềm máy vi tính	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	727.950.000	16.281.269.661
Số dư cuối năm	**727.950.000**	**16.281.269.661**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	645.450.000	6.407.696.384
- Khấu hao trong năm	*82.500.000*	*604.220.004*
Số dư cuối năm	**727.950.000**	**7.011.916.388**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	82.500.000	9.873.573.277
Tại ngày cuối năm	**-**	**9.269.353.273**

(*) Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 727.950.000 VND.

(**) Bất động sản đầu tư của Công ty được sử dụng để cho thuê gồm:
+ Nhà tại số 92-94 đường 30/4, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
+ Nhà tại số CN 12, Đường 30/4, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
+ Nhà trạm giao dịch số 148 - 154 đường Lê Hồng Phong, phường 3, quận 5, TP Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.117.615.677 VND.

11 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	284.825.000	529.825.000
- Các khoản phải trả khác	6.122.940.458	26.479.110.831
+ Phải trả hoa hồng đại lý	*1.671.403.525*	*26.468.673.200*
+ Phải trả ủy quyền trả thưởng	*639.390.933*	*10.437.631*
+ Chi trả thưởng cho đại lý	*3.705.200.000*	-
+ Phải trả khác	*106.946.000*	-
	6.407.765.458	**27.008.935.831**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	66.000.000	66.000.000
	66.000.000	**66.000.000**

Mẫu B09 - XS

14 . DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỞNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro trả thưởng đầu năm	147.896.358.300	141.064.053.900
- Trích lập bổ sung trong năm	74.507.400	6.832.304.400
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	(36.756.614.700)	-
Dự phòng rủi ro trả thưởng cuối năm	**111.214.251.000**	**147.896.358.300**

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.200.000.000.000**		**1.200.000.000.000**
Lãi trong năm trước	-	589.144.342.549	589.144.342.549
Trích lập các quỹ	-	(4.928.409.840)	(4.928.409.840)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(584.215.932.709)	(584.215.932.709)
Số dư cuối năm trước	**1.200.000.000.000**	**-**	**1.200.000.000.000**
Lãi trong năm nay	-	518.855.686.896	518.855.686.896
Trích lập các quỹ (*)	-	(4.644.483.585)	(4.644.483.585)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách (*)	-	(514.211.203.311)	(514.211.203.311)
Số dư cuối năm nay	**1.200.000.000.000**	**-**	**1.200.000.000.000**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.200.000.000.000	100,00	1.200.000.000.000	100,00
	1.200.000.000.000	**100,00**	**1.200.000.000.000**	**100,00**

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế chi tiết như sau:

Khu đất	Hợp đồng	Mục đích sử dụng	Thời gian	Diện tích (m2)
Thửa đất 46, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 07/HĐTĐ ngày 16/01/2008	Kinh doanh	không xác định	121,70
Thửa đất 29, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 393/HĐTĐ ngày 18/09/2001	Kinh doanh	50 năm	335,00
Thửa đất phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 532/HĐTĐ ngày 17/09/2002	Kinh doanh	50 năm	111,60
Thửa đất phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 214/HĐTĐ ngày 22/11/1999	Trụ sở Công ty	50 năm	5201,30
Thửa đất phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa	Hợp đồng số 122/HĐTĐ ngày 03/12/2004	Xây kho vé số	50 năm	6660,00

17 . DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	3.347.780.572.743	4.461.617.381.841
Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	13.524.418.183	20.090.445.455
Doanh thu kinh doanh xổ số cào	22.348.245.445	18.592.245.449
Doanh thu bất động sản	628.545.454	1.069.090.908
Doanh thu khác	1.022.638.400	457.019.000
	3.385.304.420.225	**4.501.826.182.653**

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	436.667.031.229	581.950.093.286
Thuế TTĐB của xổ số lô tô	1.764.054.544	2.620.492.886
Thuế TTĐB của xổ số cào	2.914.988.536	2.425.075.491
	441.346.074.309	**586.995.661.663**

19 . CHI PHÍ KINH DOANH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí kinh doanh xổ số	2.334.920.166.832	3.182.316.413.309
- Chi phí trả thưởng	*1.724.721.694.000*	*2.384.000.877.000*
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (*)	*610.198.472.832*	*798.315.536.309*
Giá vốn kinh doanh bất động sản	604.220.004	604.220.004
	2.335.524.386.836	**3.182.920.633.313**

Mẫu B09 - XS

20 . CHI PHÍ KINH DOANH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Chi phí cho các đại lý	561.026.146.608	746.213.202.254
1.1. Hoa hồng đại lý bán vé	*558.302.784.000*	*742.549.512.000*
1.2. Chi phí ủy quyền trả thưởng	*2.723.362.608*	*3.663.690.254*
2. Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	681.550.000	958.830.000
3. Chi phí chống số đề	108.000.000	36.000.000
4. Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	74.507.400	6.832.304.400
5. Chi phí về vé xổ số	46.495.571.470	42.602.850.569
6. Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	978.945.455	614.045.454
7. Chi phí đóng góp hoạt động XSKT khu vực	60.000.000	60.000.000
8. Chi phí bằng tiền khác	773.751.899	998.303.632
	610.198.472.832	**798.315.536.309**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	60.389.179.536	81.935.770.964
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.565.000	58.550.000
	60.406.744.536	**81.994.320.964**

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.064.319	547.928.981
Chi phí nhân công	22.517.044.887	23.883.521.689
Chi phí đồ dùng văn phòng	424.948.092	568.542.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.222.863.188	1.023.730.324
Thuế, phí, và lệ phí	98.487.183	114.897.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.915.767.453	1.084.058.302
Chi phí tài trợ y tế, giáo dục, xây nhà người nghèo	20.227.330.000	28.348.910.000
Chi phí ủng hộ lũ lụt và dịch covid	100.000.000	1.320.000.000
Chi phí hỗ trợ người bán vé số lẻ	282.300.000	7.484.200.000
Chi phí khác bằng tiền	7.898.679.508	12.316.034.506
	57.100.484.630	**76.691.824.326**

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	6.800.000	20.250.000
Thu hỗ trợ thanh lý vé số cho các tỉnh	235.818.184	235.909.093
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng	36.756.614.700	-
Thu nhập khác	11.990.000	12.220.006
	37.011.222.884	**268.379.099**

Mẫu B09 - XS

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	648.622.129.870	736.628.785.232
Các khoản điều chỉnh tăng	227.650.000	851.978.182
- Chi phí không được trừ	*227.650.000*	*851.978.182*
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.565.000)	(58.550.000)
- Thu nhập không chịu thuế	*(17.565.000)*	*(58.550.000)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	648.832.214.870	737.422.213.414
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**129.766.442.974**	**147.484.442.683**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	36.674.606.973	37.521.673.938
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(128.052.863.414)	(148.331.509.648)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**38.388.186.533**	**36.674.606.973**

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	**Công ty nhận vốn góp**		
- Các khoản phải thu khác		56.000.000.000	56.000.000.000

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Phạm Nguyễn Thùy Vân	**Huỳnh Ngọc Đức**	**Nguyễn Công Đức**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	**Cộng** **VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	22.512.435.106	17.437.662.719	6.234.707.551	1.000.517.669	47.185.323.045
Số tăng trong năm	-	-	-	176.257.000	176.257.000
- Mua trong năm	-	-	-	*176.257.000*	*176.257.000*
Số giảm trong năm	-	-	-	(63.500.000)	(63.500.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	*(63.500.000)*	*(63.500.000)*
Số dư cuối năm	**22.512.435.106**	**17.437.662.719**	**6.234.707.551**	**1.113.274.669**	**47.298.080.045**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.574.453.631	16.800.844.537	6.234.707.551	583.588.757	34.193.594.476
Số tăng trong năm	823.288.000	176.439.384	-	140.635.804	1.140.363.188
- Khấu hao trong năm	*823.288.000*	*176.439.384*	-	*140.635.804*	*1.140.363.188*
Số giảm trong năm	-	-	-	(63.500.000)	(63.500.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	*(63.500.000)*	*(63.500.000)*
Số dư cuối năm	**11.397.741.631**	**16.977.283.921**	**6.234.707.551**	**660.724.561**	**35.270.457.664**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.937.981.475	636.818.182	-	416.928.912	12.991.728.569
Tại ngày cuối năm	**11.114.693.475**	**460.378.798**	**-**	**452.550.108**	**12.027.622.381**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 26.295.632.705 VND.

Phụ lục 02 : ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***10.000.000.000***	***(10.000.000.000)***	***10.000.000.000***	***(10.000.000.000)***
- Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	***147.546.000***	***-***	***147.546.000***	***-***
- Công ty Cổ phần In số 4	147.546.000	-	147.546.000	-
	10.147.546.000	**(10.000.000.000)**	**10.147.546.000**	**(10.000.000.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Đồng Nai	50%	50%	Kinh doanh bóng đá

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về công ty khác của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In số 4	Đồng Nai	0,98%	0,98%	In ấn

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	45.224.206.786	331.792.261.830	335.928.129.171	-	41.088.339.445
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	59.669.973.913	441.346.074.309	445.063.475.100	-	55.952.573.122
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	36.674.606.973	129.766.442.974	128.052.863.414	-	38.388.186.533
- Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại		521.215.932.709	514.211.203.311	916.215.932.709		119.211.203.311
- Thuế Thu nhập cá nhân công nhân viên	443.114.084	-	1.642.711.046	1.125.665.769	-	73.931.193
- Thuế TNCN của đối tượng không có hợp đồng lao động	-	16.340.471.664	112.898.934.833	113.550.133.309	-	15.689.273.188
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	95.487.183	128.802.164	33.314.981	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	443.114.084	**679.125.192.045**	**1.531.756.115.486**	**1.940.068.001.636**	**33.314.981**	**270.403.506.792**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.